

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày : 03 – 01 – 2019

“V/v tranh chấp ly hôn”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên Anh

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;

2. Ông Lý Khắc Chung.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung – Thư ký Tòa án N dân huyện

C.

- Đ diện Viện kiểm sát N dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Ninh– Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án N dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn N và gia đình thụ lý số: 406/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 198/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Ấp Long An, xã OLV, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Ấp Long Thành, xã OLV, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 7 năm 2018, nguyên đơn chị T trình bày như sau: Chị T và anh N cưới nhau vào năm 1999, đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã OLV vào năm 2009. Quá trình chung sống thời gian đầu rất hạnh phúc, thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống kinh tế khó khăn, anh N thường uống rượu, không lo làm ăn, chị T khuyên nhiều lần nhưng anh N không sửa đổi nên tình cảm giữa chị T và anh N không còn yêu thương, đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh N. Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên: Nguyễn Hoàng Nam, sinh ngày 17/8/1999 đã thành niên và đủ khả năng lao động; Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 06/3/2007; Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 22/3/2011, tùy vào nguyện vọng của các con, nếu các con có nguyện vọng sống với chị T thì chị T sẽ nuôi dưỡng, không cần anh N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh N không có bản tự khai trình bày ý kiến, không đến Tòa án trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn; đồng ý giao hai con chung cho anh N tiếp tục nuôi. Về quan hệ tài sản chung, quan hệ nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh N: Vắng mặt.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát N dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong thời hạn chuẩn bị xét xử và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do là tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chị T và anh N chung sống, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong thời gian chung sống anh N không quan tâm cuộc sống vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn, sống ly thân thời gian dài. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh N không đến Tòa án trình bày ý kiến về quan hệ hôn N nên nhận thấy tình trạng hôn N giữa chị T và anh N thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không thể tiếp tục chung sống. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn N và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

+ Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên, gồm Nguyễn Hoàng Nam, sinh ngày 17/8/1999 đã thành niên và có khả năng lao động; Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 06/3/2007; Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 22/3/2011. Hiện các con do anh T đang trực tiếp nuôi. Tại phiên tòa, chị T đồng ý giao hai con chung chưa thành niên cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Để đảm bảo lợi ích, đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung chưa thành niên cho anh N được trực tiếp nuôi. Do anh N vắng mặt và không có ý kiến về yêu cầu cấp dưỡng cho con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh N vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Long Thành, xã OLV, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án N dân huyện C thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Bị đơn anh N đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

+ Chị T và anh N chung sống vào năm 1999, có đăng ký kết hôn vào năm 2009 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống, chị T trình bày: Vợ chồng có mâu thuẫn do anh N không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu nên dẫn đến vợ chồng bất hòa, không hòa hợp, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh N không đến Tòa án trình bày ý kiến về quan hệ hôn N, anh N không quan tâm cuộc sống vợ chồng, vợ chồng ly thân đã lâu và không tạo điều kiện cho nhau để vợ chồng đoàn tụ tiếp tục chung sống. Tại biên bản xác minh, ban ấp Long Thành cung cấp thông tin không rõ nguyên N mâu thuẫn giữa vợ chồng anh N và chị T, chỉ biết hiện nay chị T không còn sống chung nhà với anh N. Tại phiên tòa, chị T xác định hiện tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống. Điều đó cho thấy tình trạng hôn N trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn N và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

+ Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng Nam, sinh ngày 17/8/1999 đã thành niên và đủ khả năng lao động; Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 06/3/2007; Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 22/3/2011. Hiện anh N đang trực tiếp nuôi các con chung. Tại phiên tòa, chị T đồng ý giao hai con chung chưa thành niên là K và Đ cho anh N tiếp tục nuôi. Hội đồng xét xử nhận thấy, thực tế K và Đ do anh N đang trực tiếp nuôi, cuộc sống ổn định, đảm bảo điều kiện nuôi con nên đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung chưa thành niên cho anh N trực tiếp nuôi. Đối với Nguyễn Hoàng Nam là con chung của chị T và anh N nhưng đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về cấp dưỡng cho con, anh N không có văn bản trình bày về việc cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh N có quyền khởi kiện yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con bằng vụ kiện khác.

+ Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị T phải chịu

300.000đ án phí hôn N và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0002344 ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 9; Điều 56; Khoản 1, khoản 2 Điều 81; Khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn N và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn N: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng N.

- Về quan hệ con chung:

+ Anh Nguyễn Hoàng N được trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 06/3/2007; Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 22/3/2011.

+ Con chung tên Nguyễn Hoàng Nam, sinh ngày 17/8/1999 đã thành niên và có khả năng lao động được nên không xem xét.

+ Về cấp dưỡng cho con: Anh N không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Anh N cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ án phí hôn N và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0002344 ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND.AG;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- UBND xã OLV;
- Dương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Thị Yến Anh

